



DOI:10.22144/ctu.jsi.2018.028

TIÊU DÙNG THỰC PHẨM CỦA HỘ KHAI THÁC THỦY SẢN TIỂU VÙNG DỰ ÁN THỦY LỢI Ô MÔN - XÀ NO

Mai Viêt Văn* và Đặng Thị Phượng

Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm bài viết: Mai Viêt Văn (email: mvvan@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/05/2018

Ngày nhận bài sửa: 13/06/2018

Ngày duyệt đăng: 30/07/2018

Title:

Food consumption of fishing households in sub-area of O Mon-Xa No irrigation project

Từ khóa:

Khai thác thủy sản, nông hộ, Ô Môn, thực phẩm, tiêu dùng, Xà No

Keywords:

Consumption, fishing, food, household, O Mon, Xa No

ABSTRACT

The study was conducted from January to December 2016. Data was randomly collected by interviewing of 60 fishing households, who was internal living and 60 external living of irrigation works systems by using questionnaire. The objective of this research is to provide information on the income, living cost and consumption needs of the fishing households internal living and external living of the irrigation works systems in the study area. The results showed that fishing activities in sub-area of O Mon-Xa No Irrigation Project is one of the activities aimed at improving household incomes. Households external living of the irrigation works systems have an income of 93.4 million VND/year, which is higher than that of household internal living of 79.2 million VND/year. The average cost of households internal living is 3.43 million VND/month and the households external living is 3.86 million VND/month. The cost of buying fishery products ranges from 44.3 to 45% of total cost of living of the household. Consumer food of fishing households is quite diverse in types. In particular, fishery products are used by households more frequently than meat, poultry and eggs. Households external living of irrigation works systems was consumed more aquatic food than those internal living of irrigation works systems (4.2 kg/person/month compared to 3.5 kg/person/month). The average pork was consumed 1.1 kg/person/month and livestock products was consumed very little. consumption need for self-sufficient food groups of fishing households was predicted unchanging in the future.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2016. Số liệu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn ngẫu nhiên 60 hộ ngư dân sống bên trong và 60 hộ bên ngoài hệ thống công trình thủy lợi (HTCTTL) Ô Môn - Xà No bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Mục tiêu nghiên cứu nhằm cung cấp các thông tin về tình hình thu nhập, chi tiêu và nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của hộ khai thác thủy sản bên trong và bên ngoài HTCTTL ở vùng nghiên cứu. Kết quả cho thấy, hoạt động khai thác thủy sản của hộ ngư dân sống bên trong và bên ngoài HTCTTL tiểu vùng dự án thủy lợi Ô Môn - Xà No là một trong những hoạt động sản xuất nhằm cải thiện thêm thu nhập cho nông hộ. Hộ sống ở ngoài HTCTTL có thu nhập 93,4 triệu đồng/năm, cao hơn so với thu nhập của hộ sống trong HTCTTL 79,2 triệu đồng/năm. Chi phí sinh hoạt bình quân của hộ sống bên trong HTCTTL là 3,43 triệu đồng/tháng và hộ bên ngoài HTCTTL là 3,86 triệu đồng/tháng. Chi phí mua thực phẩm thủy sản dao động 44,3-45% tổng chi phí của hộ. Thực phẩm tiêu dùng của hộ khai thác thủy sản khá đa dạng về chủng loại. Trong đó, thực phẩm thủy sản được các hộ thường xuyên sử dụng hơn so với các loại thịt gia súc, gia cầm và trứng. Hộ khai thác thủy sản sống bên ngoài HTCTTL có nhu cầu sử dụng thực phẩm thủy sản nhiều hơn so với hộ sống bên trong HTCTTL (4,2 kg/người/tháng so với 3,5 kg/người/tháng). Lượng thịt heo bình quân được sử dụng 1,1 kg/người/tháng và sản lượng các loại thịt gia cầm, gia súc được sử dụng rất ít. Nhu cầu đối với nhóm thực phẩm tự cung tự cấp của nông hộ khai thác thủy sản được dự đoán không thay đổi trong tương lai.

Trích dẫn: Mai Viêt Văn và Đặng Thị Phượng, 2018. Tiêu dùng thực phẩm của hộ khai thác thủy sản tiểu vùng dự án thủy lợi Ô Môn - Xà No. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 214-221.

1 GIỚI THIỆU

Tiểu vùng dự án thủy lợi Ô Môn - Xà No (OMXN) là một trong những đơn vị thủy lợi độc lập với diện tích khoảng 45.320 ha, được thực hiện trên địa bàn 3 tỉnh gồm Cần Thơ (các quận Ô Môn, huyện Thới Lai, huyện Phong Điền), Hậu Giang (thành phố Vị Thanh, huyện Vị Thủy, huyện Châu Thành A) và Kiên Giang (huyện Giồng Riềng, huyện Gò Quao). Hệ thống công trình thủy lợi (HTCTTL) được xây dựng trong phạm vi tiểu vùng dự án gồm 3 công lớn và 52 công nhỏ nhằm điều tiết thủy văn và dòng chảy, kiểm soát lũ, nâng cấp và cải thiện hệ thống tưới, tiêu cho 38.800 ha đất nông nghiệp trong vùng hàng năm. Mục tiêu chung của tiểu dự án nhằm: (i) Đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định, cải tạo hệ thống hạ tầng cơ sở, nâng cao đời sống của nhân dân trong khu vực dự án; (ii) Phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quận/huyện/thành phố trong vùng dự án nói riêng và của tỉnh Cần Thơ, Hậu Giang và Kiên Giang nói chung; (iii) Phát triển sản xuất ngành trồng trọt, chuyên đổi cơ cấu cây trồng ở mức cao dựa trên cơ sở tối ưu sử dụng đất và nước gắn với thị trường nhằm đem lại giá trị sản lượng và lợi nhuận cao (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2003). Có 8 hoạt động kinh tế chính của cư dân sinh sống tại tiểu vùng dự án thủy lợi OMXN gồm: canh tác lúa chuyên canh, lúa - cá, trồng cây ăn trái, hoa màu, chăn nuôi, làm thuê theo thời vụ trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc nghề khác, và đặc biệt trong đó có nghề khai thác thủy sản - một trong những hoạt động sinh kế quan trọng của cư dân ở OMXN. Thời gian từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 11 là vào thời điểm nước lũ dâng cao. Khi đó, đa số hộ gia đình đều tận dụng lao động nhàn rỗi tham gia khai thác thủy sản tự nhiên để cải thiện sinh kế (Mai Việt Văn và *ctv.*, 2016). Việc xây dựng các công trình đê bao và hệ thống cống của tiểu vùng dự án thủy lợi đã làm giảm diện tích khai thác cá, ảnh hưởng đến sự di cư của các loài cá tự nhiên và giảm khả năng khai thác cá trong vùng kiểm soát lũ, điều này tác động rất lớn đến thu nhập của cộng đồng khai thác thủy sản và gián tiếp tăng chi phí sinh hoạt của nông hộ, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của cộng đồng khai thác thủy sản ở địa phương (Van *et al.*, 2016). Theo Lê Xuân Sinh và Nguyễn Thị Kim Quyên (2011), mức tiêu dùng thủy sản bình quân đầu

người ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là 55,9 kg/người/năm, cao hơn gấp đôi so với cả nước (26,4 kg/người/năm vào năm 2010). Người dân nông thôn có mức tiêu dùng thủy hải sản nhiều hơn ở thành thị, trong khi người dân vùng nội đồng tiêu dùng nhiều hơn ở ven biển. Tuy nhiên, những thông tin về việc tiêu thụ thủy sản ở quy mô hộ gia đình ở các tiểu vùng dự án thủy lợi ở ĐBSCL đến nay vẫn chưa có công trình nào công bố. Do vậy, nghiên cứu về tiêu dùng thực phẩm của hộ khai thác thủy sản tiểu vùng dự án thủy lợi OMXN đã được thực hiện nhằm cung cấp các thông tin về tình hình thu nhập, chi tiêu và nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của hộ khai thác thủy sản bên trong và bên ngoài HTCTTL ở vùng nghiên cứu.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2016 tại tiểu vùng dự án thủy lợi OMXN (Hình 1).

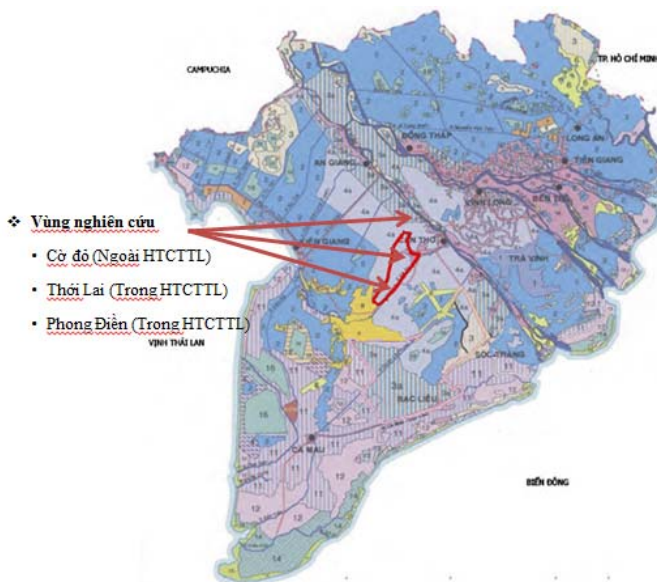
2.2 Thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: được thu thập từ các sở ban ngành trong vùng nghiên cứu và từ các tài liệu đã được xuất bản trong và ngoài nước có liên quan đến hiện trạng khai thác và tiêu thụ thực phẩm của hộ khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu.

Số liệu sơ cấp: được thu thập thông qua việc phỏng vấn ngẫu nhiên 120 hộ làm nghề khai thác thủy sản tại vùng nghiên cứu bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Đối tượng trả lời phỏng vấn là ngư dân. Theo Van *et al.*, (2016) thì hệ thống công trình thủy lợi ở các tiểu vùng dự án thủy lợi ở vùng bán đảo Cà Mau (trong đó có tiểu vùng OMXN) đã tác động trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản tự nhiên cũng như nuôi trồng thủy sản. Để tìm hiểu sự khác biệt về nhu cầu tiêu dùng thực phẩm thủy sản của các hộ gia đình sống bên trong và bên ngoài HTCTTL, cơ cấu mẫu điều tra đã được phân bổ đại diện cho vùng nghiên cứu gồm 60 hộ bên trong HTCTTL và 60 hộ bên ngoài HTCTTL. Số hộ được chọn phỏng vấn ngẫu nhiên theo phương pháp của Trần Thu Hương và *ctv.*, (2005) (Bảng 1). Các thông tin khảo sát liên quan đến đặc điểm chung hộ khai thác, thu nhập, chi tiêu của hộ, hiện trạng nguồn thực phẩm tiêu dùng và xu hướng tiêu dùng thực phẩm của nông hộ.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu điều tra tại vùng nghiên cứu

Thứ tự	Địa điểm	Số mẫu phỏng vấn (phiếu)	
		Trong HTCTTL	Ngoài HTCTTL
1	Huyện Cờ Đỏ	0	60
2	Huyện Phong Điền	30	0
3	Huyện Thới Lai	30	0
	Tổng số	60	60



Hình 1: Bản đồ khảo sát tại tiểu vùng dự án thủy lợi Ó Môn - Xà No

2.3 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả, thống kê nhiều chọn lựa, các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần số (%) được sử dụng để mô tả tiêu dùng thực phẩm của hộ khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu. Kiểm định trung bình (t-test) đã được dùng để so sánh các chỉ tiêu nghiên cứu giữa trong và ngoài HTCTTL.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thông tin về hộ khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trình độ học vấn của các hộ khai thác thủy sản ở tiểu vùng dự án OMXN ở mức trung học cơ sở, trung bình từ lớp 5 đến 6, số hộ sống trong HTCTTL có thời gian đến trường nhiều hơn so với số hộ sống ngoài HTCTTL. Do thời gian sau chiến tranh, mọi thứ còn rất khó khăn nên cơ hội đến trường của các hộ ngư dân khai

thác thủy sản ở vùng nghiên cứu còn thấp. Vì vậy, hiện nay đa số ngư dân được phỏng vấn đều có mong muốn con cháu của họ có được cơ hội tốt để được đến trường, nâng cao trình độ học vấn.

Số nhân khẩu bình quân trong hộ gia đình khai thác thủy sản từ 4 đến 5 người/hộ. Ngư dân có kinh nghiệm khai thác khoảng 17,7 năm (trong HTCTTL) và 10,6 năm (ngoài HTCTTL). Lao động tham gia hoạt động khai thác thủy sản hộ gia đình chủ yếu là nam giới (1-2 nam/hộ) trong khi chỉ có 1 nữ/hộ (Bảng 2). Theo Lê Xuân Sinh và *ctv.*, (2007), các hộ có tham gia khai thác thủy sản sử dụng bình quân 1,5 lao động nam và 0,6 lao động nữ cho các hoạt động này trong năm 2006. Khi nguồn lợi thủy sản (NLTS) bị giám sát thì việc sử dụng lao động cho khai thác thủy sản cũng giảm theo, nhất là đối với lao động nữ (bình quân 1,5 lao động nam và 1,1 lao động nữ trong năm 2002).

Bảng 2: Thông tin chung về hộ khai thác ở tiểu vùng dự án thủy lợi Ó Môn - Xà No

TT	Thông tin	Đơn vị	Trong HTCTTL	Ngoài HTCTTL
1	Trình độ học vấn	lớp	5,9±3,2 ^a	5,0±2,6 ^b
2	Số nhân khẩu trong gia đình	người	4,7±1,4 ^a	4,2±1,4 ^a
		+ Nam	2,6±0,9 ^a	2,3±0,9 ^a
		+ Nữ	2,1±1,0 ^a	2,0±1,0 ^a
3	Kinh nghiệm KTTS	năm	17,7±12,0 ^a	10,6±8,1 ^b
4	Lao động nam KTTS	người	1,3±0,5 ^a	1,2±0,5 ^a
5	Lao động nữ KTTS	người	1,0±0,0 ^a	1,0±0,0 ^a

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Sự phân công trong lao động trong khai thác thủy sản giữa nam và nữ trong gia đình khá rõ ràng: nam giới phụ trách các công việc có liên quan trực tiếp đến việc khai thác thủy sản như lựa chọn ngư

cụ, ngư trường, kỹ thuật khai thác, quyết định sự đầu tư cho hoạt động khai thác và hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với hình thức và hành vi khai thác, trong khi nữ giới chỉ đảm nhận chủ yếu việc mua bán sản

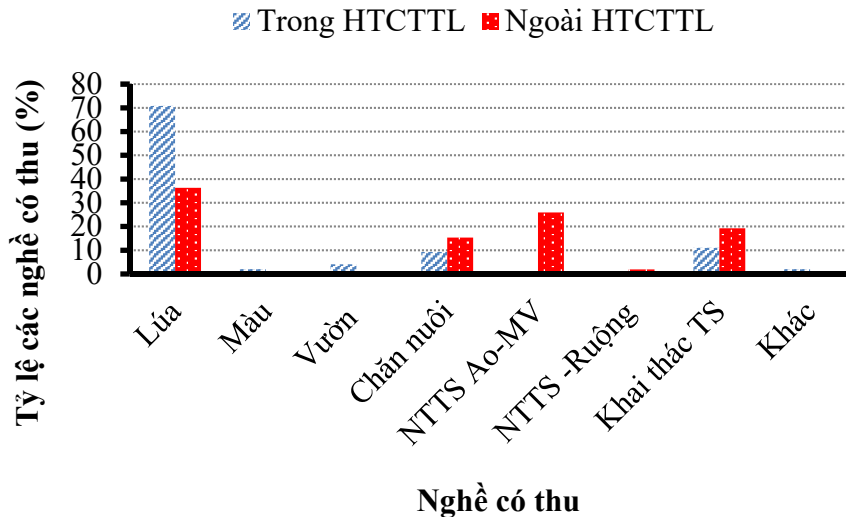
phẩm thủy sản khai thác được cũng có nhiệm vụ cất giữ và chi tiêu tiền trong gia đình. Theo nghiên cứu của Nguyễn Kim Thúy (2002), mặc dù nữ giới ít tham gia các hoạt động khai thác thủy sản nhưng họ có vai trò quan trọng trong việc xây dựng gia đình. Phụ nữ ngoài việc tham gia lao động sản xuất, họ còn đảm nhận vai trò là người chăm sóc các thành viên phụ thuộc (con cái và người già) và làm các việc nội trợ trong gia đình.

Phần lớn hộ khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu là người dân tộc Kinh (92,5% số hộ khai thác), chỉ có 13,3% số hộ ngoài HTCTTL và 1,7% số hộ trong HTCTTL thuộc dân tộc Khmer. Số ngư dân khai thác theo đạo Phật chiếm tỷ lệ khá cao (27,1% trong HTCTTL và 21,7% ngoài HTCTTL), số người sống ngoài HTCTTL theo đạo Công giáo cao hơn so với người sống trong HTCTTL (5% và 1,7% tương ứng) và chỉ có 5,1% số người sống trong HTCTTL theo đạo Phật giáo Hòa Hảo.

3.2 Thu nhập và chi tiêu của hộ khai thác thủy sản ở vùng trong và ngoài hệ thống thủy lợi

3.2.1 Nguồn thu nhập của hộ khai thác thủy sản

Hộ khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu có nhiều nguồn thu nhập khác nhau tạo nên tổng thu nhập của hộ gia đình. Hộ sống ở ngoài HTCTTL có thu nhập 93,4 triệu đồng/năm, cao hơn so với thu nhập của hộ sống trong HTCTTL 79,2 triệu đồng/năm. Nguồn thu nhập từ hoạt động sản xuất lúa đơn canh, trồng hoa màu và trồng cây ăn trái của các hộ sống bên trong HTCTTL cao hơn các hộ cùng nghề nhưng sống ở ngoài HTCTTL, trong khi thu nhập từ các nghề chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ao - mương vườn, nuôi trồng thủy sản trên ruộng lúa và khai thác thủy sản tự nhiên của những hộ bên ngoài HTCTTL thì lại cao hơn các hộ cùng nghề nhưng sống bên trong HTCTTL (Hình 2). Điều này cho thấy khai thác thủy sản là một trong những hoạt động sản xuất nhằm cải thiện thêm thu nhập cho nông hộ vùng nghiên cứu.



Hình 2: Nguồn thu nhập của nông hộ

3.2.2 Sinh hoạt phí của hộ khai thác thủy sản

Mức chi phí sinh hoạt bình quân của hộ khai thác thủy sản sống bên trong HTCTTL là 3,43 triệu đồng/tháng, trong đó có 45% chi phí cho thực phẩm. Trong chi phí thực phẩm thì có 30,7% dành cho việc mua thực phẩm thủy sản. Còn ở bên ngoài HTCTTL thì chi phí sinh hoạt bình quân khoảng 3,86 triệu đồng/tháng, trong đó chi phí cho thực phẩm chiếm 44,3% tổng chi phí sinh hoạt của hộ và có 31% chi phí mua thực phẩm có nguồn gốc thủy sản cho hộ gia đình (Bảng 3). Nhìn chung, việc chi mua thực

phẩm là khoản chi chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi tiêu của nông hộ ở cả trong và ngoài HTCTTL. Tuy nhiên, chi phí sinh hoạt bình quân của hộ khai thác thủy sản sống bên trong HTCTTL và ngoài HTCTTL khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Theo kết quả nghiên cứu của Lê Xuân Sinh và Nguyễn Thị Kim Quyên (2011) thì chi phí sinh hoạt của hộ khai thác thủy sản ở ĐBSCL là 1,65 triệu đồng/tháng. Việc so sánh với kết quả nghiên cứu này cho thấy chi phí sinh hoạt của hộ khai thác hiện nay tăng gấp 2,2 lần (3,64 triệu đồng/tháng).

Bảng 3: Chi phí sinh hoạt của hộ khai thác thủy sản

TT	Chỉ tiêu	Trong HTCTTL	Ngoài HTCTTL
1	Chi phí sinh hoạt (triệu đồng/tháng)	3,43±2,11 ^a	3,86±1,63 ^a
2	Chi phí thực phẩm/chi phí sinh hoạt (%)	45,0±16,0 ^a	44,3±20,7 ^a
3	Chi phí mua thực phẩm thủy sản/tổng chi phí mua thực phẩm (%)	30,7±17,1 ^a	31,0±22,8 ^a

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

3.3 Tiêu dùng thực phẩm của hộ khai thác thủy sản

Hoạt động tiêu dùng thực phẩm của hộ khai thác thủy sản có sự đa dạng về chủng loại ở cả trong và ngoài HTCTTL. Các loại thực phẩm được sử dụng gồm có: các loại sản phẩm thủy sản, các loại gia súc (thịt bò, thịt dê, thịt cừu và thịt heo), trứng và thịt gia cầm. Để tiết kiệm chi phí mua lương thực thực phẩm, các hộ đã và tận dụng diện tích mặt nước tự nhiên ở vùng nghiên cứu để nuôi trồng thủy sản hoặc trực tiếp khai thác nguồn lợi thủy sản từ tự nhiên để làm thực phẩm cho gia đình. Có 46,7% số hộ có khả năng tự cung tự cấp thực phẩm thủy sản và 53,3% số hộ đã mua thực phẩm thủy sản nhằm cải thiện chất lượng bữa ăn cho gia đình. Bên cạnh thực phẩm thủy sản, số hộ gia đình tự cung tự cấp thực phẩm gia cầm chiếm tỷ lệ khá cao (61,2%) nhưng lượng tiêu dùng loại thực phẩm này không nhiều. Riêng ở các loại thực phẩm khác, đa số các hộ gia đình phải mua từ nguồn bên ngoài của người nuôi trồng và khai thác thủy sản hay ở chợ. Nhìn chung, khả năng tự cung cấp thực phẩm của hộ gia đình ở vùng nghiên cứu hiện nay cao hơn khả năng tự cung cấp thực phẩm của hộ gia đình ở ĐBSCL do Lê Xuân Sinh và Nguyễn Thị Kim Quyên (2011) công bố (34,5%).

Thực phẩm từ các loại thủy sản

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên của các hộ dân sống ngoài HTCTTL cao hơn so với các hộ dân sống trong HTCTTL (763 kg/hộ/năm so với 278 kg/hộ/năm). Lượng thủy sản được tiêu dùng đối với các hộ khai thác thủy sản sống ở ngoài HTCTTL cao hơn bên trong HTCTTL (4,2 kg/người/tháng và 3,5 kg/người/tháng tương ứng) (Bảng 4), điều này có thể do nguồn lợi thủy sản tự nhiên bên ngoài HTCTTL phong phú hơn bên trong HTCTTL nên sản lượng khai thác ở bên ngoài nhiều hơn bên trong HTCTTL. Ngoài ra, các hộ dân còn tận dụng diện tích ao mương vườn và hệ thống kênh rạch sẵn có để nuôi trồng một số loài thủy sản nước ngọt, góp phần cải thiện bữa ăn của gia đình. Có 51,6% và 40,6% số hộ tự cung cấp thực phẩm thủy sản ở trong và ngoài HTCTTL và chủ yếu là từ việc khai thác tự nhiên trong thời gian nhàn rỗi. Lượng thủy sản khai thác được giữ lại làm thực phẩm bình quân là 59,8

kg/người/năm đối với các hộ sống trong HTCTTL và 77,5 kg/người/năm đối với hộ ngoài HTCTTL. Kết quả này cao hơn so với các hộ sống ở vùng ven biển ĐBSCL (Lê Xuân Sinh, và *ctv.*, 2010) với 18,2% số hộ giữ sản phẩm hải sản khai thác được làm thực phẩm gia đình (khoảng 50 kg/người/năm). Theo FAO (2004), trong vòng 40 năm trở lại đây, nhu cầu thủy sản tăng khoảng 3%/năm, nhanh hơn tốc độ tăng dân số 1,7%/năm. Năm 2006, lượng tiêu thụ sản phẩm thủy hải sản trên toàn thế giới đạt 16,8 kg/người/năm và ước đạt 19,1 kg/người/năm vào năm 2015. Việt Nam có mức tiêu dùng thủy sản bình quân đầu người đạt 22 kg năm 2007 và ước đạt 26,4 kg vào năm 2010. Như vậy, Việt Nam luôn có mức tiêu dùng thủy hải sản theo đầu người cao hơn mức trung bình của thế giới, riêng ĐBSCL thường có mức cao hơn gấp đôi so với toàn quốc. Đây là điều kiện tốt để ngành thủy sản Việt Nam và ĐBSCL tiếp tục phát triển (Lê Xuân Sinh, 2010).

Loại thực phẩm có nguồn gốc thủy sản (thủy sản nước ngọt và hải sản) được người tiêu dùng mua ngoài để bổ sung nguồn thực phẩm cho gia đình với tần suất vừa phải. Các loại sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nước ngọt được các hộ tiêu dùng ở trong và ngoài HTCTTL chọn mua tương đương nhau, bình quân 1,1 kg/lần mua với khoảng cách giữa các lần mua khoảng 5-6 ngày/lần. Chi phí mua các loại thủy sản nước ngọt khoảng 43,4 ngàn đồng/kg đối với hộ sống bên trong HTCTTL và 39,4 ngàn đồng/kg đối với hộ sống ngoài HTCTTL. Các loại hải sản được các hộ tiêu dùng mua bình quân 0,7-0,8 kg/lần với giá 46,4 ngàn đồng/kg và khoảng cách giữa các lần mua là 13-14 ngày. Nhìn chung, chất lượng thủy sản được người mua đánh giá ở mức từ khá tốt trở lên (29,3% khá tốt và 56% tốt). Kết quả kiểm định thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) về lượng tiêu dùng sản phẩm thủy sản giữa trong HTCTTL và ngoài HTCTTL tiêu vùng thủy lợi OMXN.

Lý do của việc ưu tiên các hộ khai thác thủy sản chọn mua thực phẩm có nguồn gốc thủy sản để sử dụng là do sản lượng thủy sản của các hộ tự khai thác có những thời điểm không đủ đáp ứng cho nhu cầu của hộ, ngoài ra, còn do thói quen trong chế biến món ăn, thực phẩm thủy sản thường ngon, đáp ứng được nhu cầu dinh dưỡng, dễ chế biến, dễ mua vì

luôn sẵn có quanh năm, giá cả phù hợp với thu nhập của nông hộ. Trước những nguy cơ trong an toàn vệ sinh thực phẩm hiện nay thì sản phẩm thủy sản đã trở thành thực phẩm được lựa chọn nhiều nhất trong số các thực phẩm có nguồn gốc động vật.

Thực phẩm từ thịt heo

Thịt heo là loại thực phẩm được các hộ tiêu dùng lựa chọn khá thường xuyên ở cả trong và ngoài HTCTTL. Lượng thịt heo bình quân được sử dụng ở mức 1,1 kg/người/tháng cả trong và ngoài HTCTTL (Bảng 4). Nguồn cung cấp chủ yếu được mua từ bên ngoài. Khoảng cách giữa các lần mua là 7 ngày trong HTCTTL và 10 ngày ngoài HTCTTL. Khối lượng thịt bình quân được mua khoảng 0,8 kg/lần. Chỉ có 0,2% số hộ nuôi heo có tiêu dùng thịt heo tự sản xuất vì sản phẩm khó chia nhỏ, nên phần lớn các hộ nuôi heo bán nguyên con với mục đích tăng thu nhập.

Thực phẩm từ các loại thịt bò, thịt dê, thịt cừu

Đối với thịt bò, thịt dê, thịt cừu, hầu hết hộ gia đình ở trong và ngoài HTCTTL rất ít khi sử dụng để làm thực phẩm. Nếu có tiêu dùng thì trong dịp lễ tết hoặc đám tiệc ở gia đình nhưng với số lượng rất ít và nguồn cung cấp chủ yếu từ mua bên ngoài

(Bảng 4), nguyên nhân là giá cả của các loại thịt này thường khá đắt (dao động 50-203 ngàn đồng/kg) nên người tiêu dùng không thường xuyên sử dụng.

Thực phẩm từ trứng và thịt gia cầm

Trứng và thịt gia cầm được nhiều hộ gia đình trong và ngoài HTCTTL sử dụng, đa số các hộ (65,8% hộ bên trong HTCTTL và 58,2% hộ ngoài HTCTTL) đều tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên và diện tích đất sẵn có của gia đình để chăn nuôi nhằm tự cung tự cấp một phần nguồn thực phẩm dạng này với lý do là gà, vịt dễ nuôi, thịt thơm ngon và giàu dinh dưỡng. Lượng thịt gia cầm được tiêu thụ bình quân khoảng 0,3 kg/người/tháng đối với hộ sống bên trong HTCTTL và 0,4 kg/người/tháng đối với hộ bên ngoài HTCTTL. Số lượng trứng gia cầm được sử dụng bình quân 3,8 trứng/người/tháng và chủ yếu được mua từ nguồn ngoài (Bảng 4).

Thịt gia cầm không được sử dụng thường xuyên so với thủy sản và thịt heo, tần suất mua thịt gia cầm khoảng 24 ngày/lần. Khối lượng thịt gia cầm được mua khoảng 1,2 kg/lần đối với các hộ sống trong HTCTTL và 1,4 kg/lần đối với hộ ngoài HTCTTL. Tần suất mua trứng 15 ngày/lần với lượng mua khoảng 11 trứng/lần.

Bảng 4: Khả năng cung ứng thực phẩm tiêu dùng của hộ khai thác thủy sản

TT	Thực phẩm tiêu dùng	Trong HTCTTL	Ngoài HTCTTL
1	Sản lượng thủy sản (kg/người/tháng)	3,5±2,1 ^a	4,2±2,8 ^b
	+ Tỷ lệ sản lượng tự cung cấp (%)	40,6	51,6
	+ Tỷ lệ sản lượng mua ngoài (%)	59,4	48,4
2	Sản lượng thịt bò/dê/cừu (kg/người/tháng) cộng(kg/người/tháng)	0,0 ^a	0,0 ^a
	+ Tỷ lệ sản lượng tự cung cấp (%)	0,0	0,0
	+ Tỷ lệ sản lượng mua ngoài (%)	100,0	100,0
3	Sản lượng thịt heo (kg/người/tháng)	1,1±1,1 ^a	1,1±1,1 ^a
	+ Tỷ lệ sản lượng tự cung cấp (%)	0,0	0,4
	+ Tỷ lệ sản lượng mua ngoài (%)	100,0	99,6
4	Sản lượng thịt gia cầm (kg/người/tháng)	0,3±0,1 ^a	0,4±0,1 ^a
	+ Tỷ lệ sản lượng tự cung cấp (%)	65,8	58,2
	+ Tỷ lệ sản lượng mua ngoài (%)	34,2	41,8
5	Số lượng trứng (trứng/người/tháng)	3,8±2,2 ^a	3,8±3,2 ^a
	+ Tỷ lệ sản lượng tự cung cấp (%)	10,7	1,3
	+ Tỷ lệ sản lượng mua ngoài (%)	89,3	98,7

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

Hình thức tiêu dùng các loại thực phẩm của nông hộ cho thấy các loại thực phẩm chủ yếu được sử dụng dưới dạng tươi sống, đặc biệt là thịt gia súc, gia cầm và trứng. Riêng thực phẩm thủy sản được

sử dụng ở dạng tươi sống hoặc khô hoặc mắm (Bảng 5). Kết quả này trùng với nhận định của Lê Xuân Sinh và Nguyễn Thị Kim Quyên (2011) là có đến 91,4% hải sản được nông hộ tiêu dùng ở dạng tươi sống và đối với thủy sản nước ngọt là 97,9%.

Bảng 5: Lượng thực phẩm tự cung tự cấp của hộ khai thác thủy sản

TT	Hình thức tiêu dùng thực phẩm	Trong HTCTTL	Ngoài HTCTTL
1	Thủy sản khai thác dạng tươi sống (% sản lượng)	81,7	93,9
2	Thủy sản nuôi dạng tươi sống (% sản lượng)	82,6	95,4
3	Thịt heo nuôi dạng tươi sống (% sản lượng)	-	100,0
4	Thịt gia cầm nuôi dạng tươi sống (% sản lượng)	100,0	100,0
5	Trứng dạng tươi sống (% sản lượng)	100,0	100,0

3.4 Xu hướng tiêu dùng thực phẩm tự cung tự cấp của hộ khai thác thủy sản

Kết quả việc khảo sát xu hướng tiêu dùng các loại thực phẩm tự cung tự cấp của nông hộ cho thấy, đa số ý kiến nông hộ đều cho rằng nguồn thực phẩm tự cung cấp tự cấp (thủy sản khai thác ngoài tự nhiên hoặc nuôi trồng) có xu hướng không thay đổi so với hiện tại. Có 77,6% hộ dân ngoài HTCTTL và 50%

hộ dân trong HTCTTL cho rằng họ sẽ tiếp tục tham gia khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên để bổ sung thực phẩm cho gia đình. Đối với nguồn thực phẩm thủy sản từ nuôi trồng, xu hướng tiêu dùng trong tương lai là không thay đổi (88,9% trong HTCTTL và 91,3% ngoài HTCTTL). Tương tự, nhu cầu tiêu dùng thực phẩm tự cung tự cấp từ thịt gia cầm và trứng cũng có xu hướng không thay đổi cả trong và ngoài HTCTTL (Bảng 6).

Bảng 6: Xu hướng tiêu dùng thực phẩm tự cung tự cấp của hộ khai thác thủy sản

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Trong HTCTTL	Ngoài HTCTTL	
1	Thủy sản khai thác	Giảm nhiều	%	10,3	3,4
		Giảm ít	%	24,1	6,9
		Không đổi	%	50,1	77,6
		Tăng ít	%	8,6	6,9
		Tăng nhiều	%	6,9	5,2
		Số quan sát	n	58	58
2	Thủy sản nuôi trồng	Không đổi	%	88,9	91,4
		Tăng ít	%	11,1	4,3
		Tăng nhiều	%	0	4,3
		Số quan sát	n	9	23
3	Thịt gia cầm	Giảm nhiều	%	0	6,7
		Giảm ít	%	7,7	6,7
		Không đổi	%	92,3	79,9
		Tăng ít	%	0	6,7
		Số quan sát	n	13	15
4	Trứng	Không đổi	%	100	100
		Số quan sát	n	5	1

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Hoạt động khai thác thủy sản của hộ ngư dân sống bên trong và bên ngoài HTCTTL tiểu vùng dự án thủy lợi OMXN là một trong những hoạt động sản xuất nhằm cải thiện thêm thu nhập cho nông hộ ở vùng nghiên cứu. Hộ sống ở ngoài HTCTTL có thu nhập 93,4 triệu đồng/năm cao hơn so với thu nhập của hộ sống trong HTCTTL 79,2 triệu đồng/năm. Chi phí sinh hoạt bình quân của hộ khai thác thủy sản sống bên trong HTCTTL là 3,43 triệu đồng/tháng và đối với các hộ bên ngoài HTCTTL là 3,86 triệu đồng/tháng. Chi phí mua thực phẩm thủy sản dao động 44,3-45% tổng chi phí của hộ.

Nguồn thực phẩm được nông hộ tiêu dùng có xuất xứ từ thực phẩm tự cung tự cấp và thực phẩm mua ngoài. Chúng loại thực phẩm tiêu dùng của hộ

khai thác thủy sản khá đa dạng. Trong đó, thực phẩm thủy sản được các hộ ngư dân sống bên trong và ngoài HTCTTL thường xuyên sử dụng hơn so với các loại thịt gia súc, gia cầm và trứng. Hộ khai thác thủy sản sống bên ngoài HTCTTL có nhu cầu sử dụng thực phẩm thủy sản nhiều hơn so với hộ sống bên trong HTCTTL (4,2 kg/người/tháng so với 3,5 kg/người/tháng). Lượng thịt heo bình quân được sử dụng 1,1 kg/người/tháng và sản lượng các loại thịt gia cầm, gia súc được sử dụng rất ít. Trong tương lai, nhu cầu đối với nhóm thực phẩm tự cung tự cấp của nông hộ có xu hướng không thay đổi.

Khẩu phần ăn và nhu cầu cung cấp năng lượng đối với các nhóm thực phẩm tiêu dùng của nông hộ sống ở vùng nghiên cứu cần được nghiên cứu thêm để từng bước nâng cao kiến thức của cộng đồng

trong việc lựa chọn thực phẩm tiêu dùng cho gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2003. Báo cáo điều chỉnh nghiên cứu khả thi tiêu dự án Ô Môn - Xà No. Dự án phát triển thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long. Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 5/2003. Trang 3-8.

FAO, 2004. Future prospects for fish and fishery product: medium-term projections to the years 2010 and 2015. FAO Fisheries Circular FIDI/972-1. Rome, Accessed on 20/12/2017. <http://www.fao.org/DOCREP/007/y5600e/y5600e08.htm>.

Lê Xuân Sinh và Nguyễn Thị Kim Quyên, 2011. Tiêu dùng thủy sản hộ gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Thương mại thủy sản. Nhà xuất bản VASEP. 143:431-439.

Lê Xuân Sinh, Đỗ Minh Chung, Huỳnh Văn Hiền, Đặng Thị Phương và Võ Thành Toàn, 2007. Tác động của hệ thống kiểm soát lũ đối với nguồn lợi thủy sản và cộng đồng vùng ngập lũ trung bình của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO). Kỷ yếu hội nghị Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2007. Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ, 243-250.

Lê Xuân Sinh, Nguyễn Thanh Long và Đỗ Minh Chung, 2010. Nghề lưới kéo ven bờ ở Đồng bằng

sông Cửu Long. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 4:73-80.

Mai Việt Văn, Trần Đắc Định, Ngô Thụy Diễm Trang, Huỳnh Văn Hiền, Đặng Thị Phương, Nguyễn Thanh Toàn và Nguyễn Thị Kim Quyên, 2016. Vai trò của nguồn lợi thủy sản và tác động của một số tiểu vùng dự án thủy lợi đến sinh kế của cộng đồng khai thác thủy sản vùng Bán đảo Cà Mau. Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu. Khoa Thủy sản – Trường Đại học Cần Thơ và Trung tâm Bảo tồn và Phát triển Tài nguyên nước. 123 trang.

Van, M.V., Hien, H.V., Phuong, D.T., Quyen, N.T.K., Nga, D.T.V., and Tuan, L.A., 2016. Impact of irrigation works systems on livelihoods of fishing community in Ca Mau Peninsula, Viet Nam. International Journal of Scientific and Research Publications. 6:460-470.

Nguyễn Kim Thúy, 2002. Lao động nữ ở nông thôn Việt Nam: thực trạng và giải pháp. Luận văn Thạc sĩ. Chuyên ngành Kinh tế. http://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/13105/1/V_L0_00128.pdf. Ngày truy cập: 22/12/2017.

Trần Thu Hương, Nguyễn Kim Phúc, Hà Văn Thịnh, Nguyễn Quang Ninh, Đỗ Đình Càng và Nguyễn Thị Bình, 2005. Hướng dẫn ứng dụng điều tra phương pháp chọn mẫu của FAO trong thống kê nghề cá ven bờ và nuôi trồng thủy sản. <https://tailieumienphi.vn/doc/ebook-huong-dan-ung-dung-phuong-phap-dieu-tra-chon-mau-cua-fao-trong-thong-ke-ng-b7t9tq.html> Ngày truy cập: 28/12/2017.